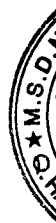


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 57

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Nguyễn Cảnh Sơn
Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Đỗ Tuấn Anh
Ông Lee Boon Huat
Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên thường trực
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung
Ông Mag Rec Soc Oec
Romauch Hannes
Bà Nguyễn Thu Hiền
Bà Bùi Thị Hồng Mai

Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Thành viên
Thành viên chuyên trách
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Yuldashev Murat
Mashraphovich
Ông Đỗ Tuấn Anh
Ông Phạm Quang Thắng
Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Ông Vikesh Mirani
Ông Phan Thanh Sơn
Ông Phùng Quang Hưng
Bà Trần Thị Minh Lan
Ông Sagyndyk Kassainov
Ông Nguyễn Đăng Thanh
Bà Kunsulu Kapbassova
Bà Phạm Vũ Minh Đan

Tổng Giám đốc (từ ngày 18/04/2015)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách (đến ngày 18/04/2015)
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp
Chế
Giám đốc Khối Ngân Hàng Bán Buôn
Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài
chính
Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Phó Giám đốc Khối phụ trách Khối Quản trị
Rủi ro
Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính
Cá nhân
Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương
hiệu
Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.494.648	2.723.635
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	4.650.369	1.168.265
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	17.534.878	18.920.161
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.995.887	9.585.935
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.548.761	9.343.996
3	Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.770)	(9.770)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	172.151	1.397.625
1	Chứng khoán kinh doanh		172.656	1.397.625
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(505)	-
VI	Cho vay khách hàng		88.560.716	80.347.790
1	Cho vay khách hàng	9	89.630.593	81.307.567
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.069.877)	(959.777)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	49.442.390	54.978.730
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44.328.407	49.704.301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.101.127	6.197.583
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(987.144)	(923.154)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.830.065	2.104.730
1	Đầu tư vào công ty con		2.235.335	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		598.572	658.572
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.842)	(3.842)
X	Tài sản cố định		986.813	1.012.148
1	Tài sản cố định hữu hình	13	627.146	639.182
a	Nguyên giá		1.352.135	1.325.427
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(724.989)	(686.245)
2	Tài sản cố định vô hình	14	359.667	372.966
a	Nguyên giá		619.526	614.216
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(259.859)	(241.250)
XII	Tài sản có khác	15	13.117.373	13.564.927
1	Các khoản phải thu		10.505.483	10.426.925
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.278.263	3.318.889
3	Tài sản có khác		580.850	603.064
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(1.247.223)	(783.951)
	TỔNG TÀI SẢN		179.789.403	176.218.011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		202.648	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	27.473.716	19.471.408
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.225.649	7.846.677
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		15.248.067	11.624.731
III	Tiền gửi của khách hàng	17	127.376.447	132.434.316
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	58.638	18.409
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		62.431	67.266
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	6.441.581	6.253.623
VII	Các khoản nợ khác	19	3.206.152	3.298.536
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.831.513	1.907.350
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.374.639	1.391.186
3	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.821.613	161.543.558
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20	14.967.790	14.674.453
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		4.445.238	4.445.970
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.260	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.636.213	1.350.404
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.967.790	14.674.453
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.789.403	176.218.011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		Thuyết minh	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn		5.953	5.953
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		3.080.167	955.959
	Cam kết bán ngoại tệ		3.078.842	958.698
	Cam kết giao dịch hoán đổi		58.889.269	51.755.033
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay chưa giải ngân		-	-
4	Thư tín dụng		8.566.362	8.535.196
5	Bảo lãnh khác		6.865.492	7.334.918
6	Cam kết khác		11.963.194	10.812.149

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Yuldash M. Murat Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B03a/TCTD

		Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	3.510.361	3.193.480	3.510.361	3.193.480
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.660.517)	(1.866.404)	(1.660.517)	(1.866.404)
I	Thu nhập lãi thuần	21	1.849.844	1.327.076	1.849.844	1.327.076
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	339.381	379.618	339.381	379.618
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(122.184)	(96.261)	(122.184)	(96.261)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	217.197	283.357	217.197	283.357
III	Lãi / (Lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	23	(1.587)	20.575	(1.587)	20.575
IV	Lãi / (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	43.814	39.605	43.814	39.605
V	Lãi / (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	159.861	117.918	159.861	117.918
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	506.279	129.242	506.279	129.242
6	Chi phí hoạt động khác	26	(191.606)	(417.434)	(191.606)	(417.434)
VI	Lãi / (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	26	314.673	(288.192)	314.673	(288.192)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		660	-	660	-
VIII	Chi phí hoạt động	27	(826.199)	(767.116)	(826.199)	(767.116)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.758.263	733.223	1.758.263	733.223
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(1.391.072)	(166.509)	(1.391.072)	(166.509)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		367.191	566.714	367.191	566.714
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(80.637)	(124.677)	(80.637)	(124.677)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(80.637)	(124.677)	(80.637)	(124.677)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		286.554	442.037	286.554	442.037

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế

Người duyệt



Y. M. Murat Mashrapovich
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

		Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 (Triệu VND)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (Triệu VND)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.550.987	2.938.850
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.736.354)	(1.722.643)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		217.197	283.357
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		202.088	90.266
05	Thu nhập khác		314.673	(673.369)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	229.115	14.405
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		655.147	(430.000)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(76.214)	(550)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		3.356.639	500.316
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.044.259)	1.374.074
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		2.683.474	(4.766.853)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	Cho vay khách hàng		(7.628.466)	(1.582.676)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	10,12	(708.772)	-
14	Tài sản hoạt động khác		(3.173.947)	(311.913)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		202.648	-
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		8.002.308	972.704
17	Tiền gửi của khách hàng		(5.057.869)	3.968.832
18	Phát hành giấy tờ có giá		187.958	(984.647)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(4.835)	(115)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		40.229	(7.352)
21	Các công nợ hoạt động khác		(18.024)	475.293
22	Chi từ các quỹ	20	(732)	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(8.163.648)	(362.337)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

		Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 (Triệu VND)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (Triệu VND)
01	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Mua sắm tài sản cố định		(33.242)	(5.248)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		37	3.218
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(1.677)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(34.882)	(2.030)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(8.198.530)	(364.367)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		18.065.168	17.196.620
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		8.260	3.866
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	30	9.874.898	16.836.119

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Người duyệt



Yuldashev Murat Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính- Tín dụng	100,00%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có 6.989 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.047 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với Tổ chức Tín dụng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(h) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Ngân hàng dùng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(g).

Đối với các khoản chứng khoán nợ còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC, cụ thể như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 4(g).

Ngân hàng xác định giá trị dự phòng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ doanh nghiệp sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89 như được đề cập tại Thuyết minh 4(d).

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20,00% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 02 năm 2015. Tỷ lệ dự phòng được tính theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 02 năm 2015 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"), được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của NHNNVN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(h) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(g).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(m) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g) và 4(h) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(p) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích các quỹ dự trữ sau.

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(t) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	1.795.620	2.149.513
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	643.093	517.744
Vàng tại quỹ	55.935	56.378
	<u>2.494.648</u>	<u>2.723.635</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	4.106.597	895.410
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	543.772	272.855
	<u>4.650.369</u>	<u>1.168.265</u>

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	38.930	41.557
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.549.291	1.702.786
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.887.395	2.918.092
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.520.271	4.923.500
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	5.262.895	5.433.374
Cho vay bằng ngoại tệ	5.285.866	3.910.622
Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(9.770)	(9.770)
	<u>17.534.878</u>	<u>18.920.161</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(9.770)	(9.770)
	<u>9.770</u>	<u>9.770</u>

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	35.132
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	(6.012)
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>-</u>	<u>29.120</u>

Biến động dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	9.770	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>9.770</u>	<u>-</u>

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	1.389.696
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	104.413	-
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	68.243	7.929
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
	<u>172.656</u>	<u>1.397.625</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(505)	-
	<u>172.151</u>	<u>1.397.625</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH KHÁC

	31/03/2015		31/12/2014	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.290.381	(122.026)	17.133.993	(131.411)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.603.803	63.388	26.040.947	113.002
	43.894.184	(58.638)	43.174.940	(18.409)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	88.439.149	80.526.573
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.164.802	751.838
Các khoản trả thay khách hàng	2.923	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	15.778	22.704
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	7.941	6.452
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	89.630.593	81.307.567

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/03/2015		31/12/2014	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	85.925.039	95,87	77.478.617	95,29
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.497.088	1,67	1.915.114	2,36
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	433.250	0,48	532.325	0,65
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	600.855	0,67	326.336	0,40
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.174.361	1,31	1.055.175	1,30
	89.630.593	100	81.307.567	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/03/2015		31/12/2014	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	35.803.336	39,95	33.790.244	41,56
Trung hạn	33.000.749	36,82	27.326.600	33,61
Dài hạn	20.826.508	23,24	20.190.723	24,83
	89.630.593	100	81.307.567	100

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	629.201	563.395
Dự phòng cụ thể	440.676	396.382
	1.069.877	959.777

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	396.382	563.395	959.777
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	792.413	107.721	900.134
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 28)	(53.559)	(41.915)	(95.474)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(694.560)	-	(694.560)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	440.676	629.201	1.069.877

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	668.130	518.109	1.186.239
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 28)	147.881	33.099	180.980
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 28)	(43.238)	(49.098)	(92.336)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	772.773	502.110	1.274.883

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	24.346.436	28.747.074
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	8.431.880	9.688.265
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.550.091	11.268.962
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	-
	44.328.407	49.704.301
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(397.044)	(442.194)
	43.931.363	49.262.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	906.253	906.885
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	-
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.194.874	5.290.698
	6.101.127	6.197.583
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(590.100)	(480.960)
	5.511.027	5.716.623
	49.442.390	54.978.730

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	923.154	18.000
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư trong năm (Thuyết minh 28)	109.140	87.832
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm (Thuyết minh 25)	(45.150)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03	987.144	105.832

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	2.235.335	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	598.572	658.572
	2.833.907	2.108.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(3.842)	(3.842)
	2.830.065	2.104.730

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	3.842	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 27)	-	3.665
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03	3.842	3.665

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Mua trong năm	80	22.779	5.074	-	27.933
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(197)	-	(49)	(246)
Giảm khác	-	(934)	-	(45)	(979)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	105.855	1.105.036	137.902	3.342	1.352.135
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Khấu hao trong năm	1.043	35.147	3.381	105	39.676
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý	(1)	(197)	-	(49)	(247)
Giảm khác	-	(647)	-	(38)	(685)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	13.836	653.171	55.626	2.356	724.989
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	92.019	451.865	82.276	986	627.146

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Mua trong năm	1.640	87.125	6.210	97	95.072
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tặng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.127)	(1.289)	(27.719)
Giảm khác	(416)	(347.786)	-	(17.407)	(365.609)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Khấu hao trong năm	3.379	135.613	12.791	3.871	155.654
Tặng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(521)	(16.199)	(1.443)	(751)	(18.914)
Giảm khác	-	(246.255)	(1.502)	(8.554)	(256.311)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	591.595	20.824	1.797	614.216
Tăng trong kỳ	5.310	-	-	5.310
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	596.905	20.824	1.797	619.526
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	240.654	504	92	241.250
Khấu hao trong kỳ	18.596	10	4	18.610
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	(1)	-	-	(1)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	259.249	514	96	259.859
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	350.941	20.320	1.705	372.966
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	337.656	20.310	1.701	359.667

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	500.883	20.824	17.685	539.392
Tăng trong kỳ	80.386	-	-	80.386
Tăng khác	13.814	-	-	13.814
Giảm khác	(3.488)	-	(15.888)	(19.376)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	591.595	20.824	1.797	614.216
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	170.767	465	3.066	174.298
Khấu hao trong kỳ	66.200	39	2.589	68.828
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.792)	-	(5.563)	(7.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	240.654	504	92	241.250
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	330.116	20.359	14.619	365.094
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	350.941	20.320	1.705	372.966

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	32.895	52.079
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	554.031	558.821
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.050	33.847
▪ Ứng trước hợp đồng	35.389	44.219
▪ Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà	-	-
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	318.463	478.494
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	50.934	39.319
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	8.029.024	7.108.225
▪ Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư	-	723.658
▪ Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	438.068	468.658
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	1.026.629	919.605
	<u>10.505.483</u>	<u>10.426.925</u>
Các khoản lãi và phí phải thu	3.278.263	3.318.889
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	27.561	29.501
▪ Chi phí trả trước	549.336	573.478
▪ Tài sản có khác	3.953	85
	<u>580.850</u>	<u>603.064</u>
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (i)	<u>(1.247.223)</u>	<u>(783.951)</u>
	<u>13.117.373</u>	<u>13.564.927</u>

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01	783.951	12.433
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 28)	477.272	-
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh 27)	212	-
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	<u>(14.212)</u>	<u>-</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>1.247.223</u>	<u>12.433</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	309.869	428.025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	52.359	51.851
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.473.000	5.648.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.390.421	1.718.801
	<u>11.863.421</u>	<u>7.846.677</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	7.169.605	3.186.182
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.078.462	8.438.549
	<u>15.248.067</u>	<u>11.624.731</u>
	<u>27.473.716</u>	<u>19.471.408</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	17.858.899	18.062.385
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.212.369	1.903.006
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	96.145.415	102.066.021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.138.734	8.297.075
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	1.126.448	1.091.358
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	894.582	1.014.471
	<u>127.376.447</u>	<u>132.434.316</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng	239.252	51.883
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	3.202.329	3.201.740
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	6.441.581	6.253.623

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Lãi và phí phải trả	1.831.513	1.907.350
Các khoản phải trả và công nợ khác		
- Phải trả nội bộ	138.323	127.607
- Chuyển tiền phải trả	102.175	49.593
- Phải trả nhân viên	61.590	164.648
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	96.987	202.342
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	136.311	127.932
- Doanh thu chưa thực hiện	42.936	14.692
- Chi phí trích trước	276.562	333.475
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	23.991	31.199
- Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	60.109	48.997
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	8.792	10.984
- Các khoản phải trả khác	426.863	279.717
	1.374.639	1.391.186
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	-	-
	3.206.152	3.298.536

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	111.810
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	(3.955)
Số dư cuối kỳ	-	107.855

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng các quỹ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.878.079	-	3.306.311	982.047	474	4.288.832	461.077	13.627.988
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.062.340	1.062.340
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(2.214)	-	(2.214)	-	(2.214)
Trích bổ sung các quỹ	-	-	53.117	106.235	-	159.352	(159.352)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.661)	(13.661)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.878.079	-	3.359.428	1.086.068	474	4.445.970	1.350.404	14.674.453
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	286.554	286.554
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(732)	-	(732)	-	(732)
Biến động khác	-	8.260	-	-	-	-	(745)	7.515
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	8.878.079	8.260	3.359.428	1.085.336	474	4.445.238	1.636.213	14.967.790

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	31/03/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>

21. THU NHẬP LÃI THUÀN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	91.968	91.540
Thu nhập lãi cho vay	2.293.252	1.885.934
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.103.351	1.197.533
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	21.790	18.473
	<u>3.510.361</u>	<u>3.193.480</u>
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.488.756)	(1.795.382)
Chi phí lãi tiền vay	(99.229)	(53.199)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(72.532)	(17.823)
	<u>(1.660.517)</u>	<u>(1.866.404)</u>
	<u>1.849.844</u>	<u>1.327.076</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	246.447	197.681
Dịch vụ ngân quỹ	1.184	5.311
Dịch vụ ủy thác và đại lý	183	456
Dịch vụ tư vấn	46	19.032
Dịch vụ khác	91.521	157.138
	339.381	379.618
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(48.973)	(37.644)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(9.422)	(8.766)
Dịch vụ ngân quỹ	(8.737)	(12.301)
Dịch vụ tư vấn	(8.931)	(3.672)
Dịch vụ khác	(46.121)	(33.878)
	(122.184)	(96.261)
	217.197	283.357

23. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	14.363	132.169
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100.753	11.824
	115.116	143.993
Chi phí kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(88.271)	(77.015)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	-	-
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(28.432)	(46.403)
	(116.703)	(123.418)
	(1.587)	20.575

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	62.083	39.605
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.764)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(505)	-
	<u>43.814</u>	<u>39.605</u>

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	142.000	121.844
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(27.289)	(3.926)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	45.150	-
	<u>159.861</u>	<u>117.918</u>

26. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	186.098	84.554
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro trong những năm trước	229.115	14.405
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-
Khác	91.066	30.283
	<u>506.279</u>	<u>129.242</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(169.519)	(73.622)
Lỗ từ thanh lý tài sản	(35)	-
Khác	(22.052)	(343.812)
	<u>(191.606)</u>	<u>(417.434)</u>
	<u>314.673</u>	<u>(288.192)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Lương và các chi phí liên quan	399.802	338.681
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	23.279	30.414
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	151.825	154.982
Khấu hao tài sản cố định	58.286	53.998
Thuế, lệ phí và phí	12.483	28.779
Chi phí dụng cụ và thiết bị	9.498	8.055
Chi phí thông tin liên lạc	10.050	7.558
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	49.215	34.159
Chi phí điện nước	8.787	11.197
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	30.226	26.228
Công tác phí	9.272	5.157
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	-	3.665
Chi phí dự phòng khác (Thuyết minh 15)	212	-
Chi phí hoạt động khác	63.264	64.243
	826.199	767.116

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	-	(6.012)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	-	-
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	792.413	147.881
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(53.559)	(43.238)
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	107.721	33.099
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(41.915)	(49.098)
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	19	-	(3.955)
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC	11	109.140	87.832
Chi phí dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	477.272	-
		1.391.072	166.509

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	367.191	566.714
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(660)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	366.531	566.714
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành	80.637	124.677
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	80.637	124.677
Thuế TNDN phải trả đầu năm	75.309	(19.878)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(76.214)	(550)
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước	905	(1.230)
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối kỳ	80.637	103.019

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	2.494.648	2.122.988
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	4.650.369	699.482
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.190.174	5.689.981
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.539.707	8.323.668
	9.874.898	16.836.119

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

31. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/03/2015 và trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.323	2.538
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	242.123	284.165
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	1.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	471.804	3.186.241
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Công ty con	281.640	563.373
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	151.933	129.322
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	50.690	51.810
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.511	66.492
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	147.599	114.235
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	18.608	22.277

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	39	484
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Công ty con	5.759	-
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	410.000	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	40.000	40.000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	300.000	300.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Công ty con	785.335	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch
Từ 01/01/2015 *Từ 01/01/2014*
đến *đến*
31/03/2015 *31/03/2014*
Triệu VNĐ *Triệu VNĐ*

Thu nhập lãi

Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	60	42
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	4.070	8.862
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	26.194	-

Chi phí lãi

Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.605	889
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	27.660	52.256
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.740	2.648
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	39	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	1.471	4.290
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	537	208
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	2.835	2.348
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1	314
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Công ty con	4.034	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i>
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 03 (người)	6.989	6.924
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.018	6.931
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	308.321	275.299
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	91.481	63.382
	399.802	338.681
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	15	13
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	19	16

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Số phát sinh trong năm Triệu VNĐ</i>	<i>Điều chỉnh Triệu VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm Triệu VNĐ</i>	<i>31/03/2015 Triệu VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng	39.788	24.061	(255)	(25.066)	38.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.309	80.637	905	(76.214)	80.637
Các loại thuế khác	12.835	49.249	-	(44.938)	17.146
	127.932	153.947	650	(146.218)	136.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	<i>31/12/2013 Triệu VNĐ</i>	<i>Số phát sinh trong năm Triệu VNĐ</i>	<i>Điều chỉnh Triệu VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng	18.804	82.663	-	(61.679)	39.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.878)	279.224	(1.230)	(182.807)	75.309
Các loại thuế khác	14.173	124.472	-	(125.810)	12.835
	13.099	486.359	(1.230)	(370.296)	127.932

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VNĐ</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu VNĐ</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ</i>
Trong nước	100.179.354	127.376.447	43.894.184	57.299.509
Nước ngoài	-	-	-	-
	100.179.354	127.376.447	43.894.184	57.299.509

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VNĐ</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu VNĐ</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ</i>
Trong nước	90.651.563	140.029.583	43.174.940	57.299.509
Nước ngoài	-	-	-	-
	90.651.563	140.029.583	43.174.940	57.299.509

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Bất động sản	105.595.450	111.586.287
Máy móc thiết bị	37.215.263	33.874.777
Giấy tờ có giá	48.384.177	37.624.505
Các tài sản đảm bảo khác	50.895.873	41.823.363
	<u>242.090.763</u>	<u>224.908.932</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.494.648	-	-	-	-	2.494.648
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.650.369	-	-	-	-	4.650.369
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng - gộp	-	178.632	8.495.927	2.217.617	6.468.402	184.070	-	17.544.648
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	172.656	-	-	-	-	172.656
Cho vay khách hàng - gộp	1.497.088	2.208.466	5.481.624	13.220.932	24.569.883	23.384.117	19.268.483	89.630.593
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	577.227	2.388.722	2.204.221	8.595.214	31.182.111	5.482.039	50.429.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.833.907	2.833.907
Tài sản cố định	-	-	49	93	11.276	435.569	539.826	986.813
Tài sản có khác - gộp	-	39.650	10.134.764	772.739	1.121.623	2.212.080	83.740	14.364.596
	1.497.088	3.003.975	33.818.759	18.415.602	40.766.398	57.397.947	28.207.995	183.107.764
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	202.648	-	-	-	-	202.648
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.913.948	4.184.158	3.345.446	1.025.306	4.858	27.473.716
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.927.658	19.792.721	24.118.199	16.441.405	96.464	127.376.447
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.327	11.022	35.008	8.281	-	58.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	199	2.478	11.137	48.617	-	62.431
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.181	58.509	80.562	3.000.030	3.202.299	6.441.581
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.780.815	399.458	545.825	463.952	16.102	3.206.152
	-	-	87.929.776	24.448.346	28.136.177	20.987.591	3.319.723	164.821.613
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.497.088	3.003.975	(54.111.017)	(6.032.744)	12.630.221	36.410.356	24.888.272	18.286.151

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.494.648	-	-	-	-	-	-	2.494.648
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.650.369	-	-	-	-	-	-	4.650.369
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	178.632	1.409.589	7.086.338	2.401.688	3.607.686	2.860.715	-	-	17.544.648
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	18.216	50.027	104.413	-	172.656
Cho vay khách hàng - gộp	3.705.554	-	52.223.025	13.171.377	8.727.832	5.686.626	494.545	-	89.630.593
Chứng khoán đầu tư - gộp	577.227	205.683	1.811.518	5.424.032	8.677.520	6.265.577	3.902.565	-	50.429.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	2.833.907	-	-	-	-	-	-	2.833.907
Tài sản cố định	-	986.813	-	-	-	-	-	-	986.813
Tài sản có khác - gộp	39.650	14.324.946	-	-	-	-	-	-	14.364.596
	4.501.063	26.905.955	61.120.881	20.997.097	21.031.254	14.862.945	29.291.459	4.397.110	183.107.764
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	202.648	-	-	-	-	-	202.648
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	362.228	19.058.665	4.541.584	3.511.239	-	-	-	27.473.716
Tiền gửi của khách hàng	-	22.135.344	45.332.809	19.673.920	10.524.305	13.206.954	16.488.955	14.160	127.376.447
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	-	(70.076)	11.022	14.361	95.050	8.281	-	58.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	199	62.232	-	-	-	-	62.431
Phát hành giấy tờ có giá	-	(11.167)	111.349	58.508	47.696	3.032.866	3.200.030	2.299	6.441.581
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.206.152	-	-	-	-	-	-	3.206.152
	-	25.692.557	64.635.594	24.347.266	14.097.601	16.334.870	19.697.266	16.459	164.821.613
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.501.063	1.213.398	(3.514.713)	(3.350.169)	6.933.653	(1.471.925)	9.594.193	4.380.651	18.286.151

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(v) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng	418.116	89.058	55.935	135.920	699.029
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	543.772	-	-	-	543.772
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	9.952.369	83.344	-	319.715	10.355.428
Cho vay khách hàng - gộp	10.142.848	20.230	-	-	10.163.078
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.087.660	-	-	-	1.087.660
Tài sản có khác - gộp	916.524	84	-	35.906	952.514
	23.061.289	192.716	55.935	491.541	23.801.481

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10.521.233	9	-	-	10.521.242
Tiền gửi của khách hàng	10.951.333	745.378	-	548.974	12.245.685
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(5.923.022)	11.422	-	(244.218)	(6.155.818)
Phát hành giấy tờ có giá	28	-	-	-	28
Các khoản nợ khác	195.939	1.906	-	1.964	199.809
	15.745.511	758.715	-	306.720	16.810.946

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	7.315.778	(565.999)	55.935	184.821	6.990.535
	(9.870.171)	437.361	-	(243.486)	(9.676.296)
	(2.554.393)	(128.638)	55.935	(58.665)	(2.685.761)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại do thay đổi cách thức lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN như sau:

	2014 (phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)
Triệu VNĐ		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	3.193.480	3.175.007
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	379.618	398.091
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	117.918	30.086
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	733.223	645.391
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(166.509)	(78.677)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.938.850	2.920.377
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	283.357	301.830

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Yuldashev Murat Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2015